

Số: 08/2014/NQ-HĐND

Đồng Xoài, ngày 31 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh vốn đầu tư phát triển
nguồn ngân sách nhà nước năm 2014 tỉnh Bình Phước

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA VIII, KỶ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 07/7/2014; Báo cáo thẩm tra số 40/BC-HĐND-KTNS ngày 14/7/2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2014, như sau:

Vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2014 là: **2.200.741 triệu đồng** (tăng 798.528 triệu đồng), trong đó:

1. Vốn xây dựng cơ bản tập trung: 1.870.638 triệu đồng

1.1. Vốn trong nước: 1.836.861 triệu đồng

1.1.1. Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua đầu năm: 1.282.110 triệu đồng.

1.1.2. Điều chỉnh tăng so với đầu năm: 554.751 triệu đồng.

- Các nguồn tăng bao gồm:

+ Kết dư năm 2013 chuyển sang: 64.166 triệu đồng

(Bao gồm: kết dư vốn thu từ xổ số kiến thiết 40.165 triệu đồng (kết dư kế hoạch năm 2013 là 30.519 triệu đồng và tăng thu năm 2013 là 9.645 triệu đồng); hỗ trợ theo mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 20.492 triệu đồng; vốn vay tín

dụng ưu đãi thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn: 3.510 triệu đồng);

+ Tăng nguồn hỗ trợ theo mục tiêu thu từ ngân sách Trung ương hỗ trợ khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2013 - 2014: 12.800 triệu đồng;

+ Vay Chương trình kiên cố hóa kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn năm 2014: 80.000 triệu đồng;

+ Tiền bán 903 ha cao su (dự án đường Lộc Tấn - Bù Đốp): 249.755 triệu đồng;

+ Vay vốn nhân rỗi từ Kho bạc Nhà nước: 70.000 triệu đồng;

+ Tăng tiền sử dụng đất: 78.030 triệu đồng.

1.2. Vốn nước ngoài (ODA): 33.777 triệu đồng

1.2.1. Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua đầu năm: 26.000 triệu đồng.

1.2.2. Điều chỉnh tăng so với đầu năm: 7.777 triệu đồng

2. Vốn các Chương trình mục tiêu Quốc gia: 94.103 triệu đồng

Không điều chỉnh so với đầu năm.

3. Vốn trái phiếu Chính phủ: 236.000 triệu đồng

Điều chỉnh tăng so với đầu năm: 236.000 triệu đồng

(Kèm theo biểu chi tiết nguồn vốn)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa VIII, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 24 tháng 7 năm 2014 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TŨ, Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- LĐVP, Phòng CTHĐND;
- Lưu VT, LĐVP.

CHỦ TỊCH

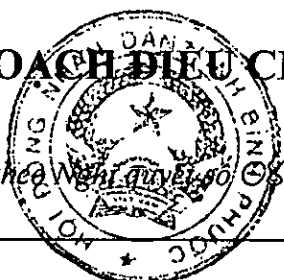


Nguyễn Tấn Hưng

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2014 TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số 08 /2014/NQ-HĐND ngày 31/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng



STT	NGUỒN VỐN	KẾ HOẠCH NĂM 2014		GHI CHÚ
		Nghị quyết số 18/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013	ĐIỀU CHỈNH	
	TỔNG CỘNG	1,402,213	2,200,741	
I	VỐN XDCB TẬP TRUNG	1,308,110	1,870,638	
1	Vốn trong nước	1,282,110	1,836,861	
1.1	Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP	794,610	872,640	
a	Vốn đầu tư cân đối theo tiêu chí	270,500	270,500	
b	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	523,110	601,140	
c	Hỗ trợ doanh nghiệp công ích	1,000	1,000	
1.2	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	215,000	255,164	
	Trong đó :			
a	Giao đầu năm	215,000	215,000	
b	Kết dư năm 2013 chuyển sang		40,164	
1.3	Vốn tỉnh Bình Dương hỗ trợ	25,000	25,000	
1.4	Hỗ trợ theo mục tiêu từ NSTW	247,500	280,792	
	Trong đó			
a	Giao đầu năm	247,500	247,500	
b	Hỗ trợ khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông Xuân 2013-2014		12,800	
c	Kết dư năm 2013 chuyển sang		20,492	
1.5	Vốn vay Chương trình KCH kênh mương, GTNT		83,510	
	Trong đó			
a	Vay năm 2014		80,000	
b	Kết dư năm 2013 chuyển sang		3,510	
1.6	Tiền bán 903 ha cao su (dự án đường Lộ Tấn - Bù Đốp)		249,755	

1.7	Tạm ứng vốn nhân rồi Kho bạc Nhà nước		70,000
2	Vốn nước ngoài (ODA)	26,000	33,777
2.1	Dự án cấp nước thị xã Đồng Xoài	13,000	13,000
2.2	Dự án thoát nước thị xã Đồng Xoài	13,000	13,000
2.3	Kết dư Chương trình SEQAP năm 2013		7,777
	<i>Trong đó : Chuyển nguồn từ vốn SN sang ĐTPT</i>		1,403
II	<u>VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG</u>	94,103	94,103
1	Vốn ĐTPT	34,210	34,210
	<i>Trong đó : Vốn nước ngoài (ODA)</i>	4,330	4,330
2	Vốn sự nghiệp	59,893	59,893
III	<u>VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ</u>	0	236,000
1	Thủy lợi		159,000
2	Y tế		14,000
3	Chương trình MTQG nông thôn mới		48,000
4	Đối ứng các dự án ODA		15,000

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN XDCB TẬP TRUNG NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 08 /2014/NQ-HĐND ngày 31 /7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	DANH MỤC	KẾ HOẠCH GIAO ĐẦU NĂM (theo Nghị quyết số 18/2013/NQ-HĐND)	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2014							GHI CHÚ
			TỔNG CỘNG	Trong đó						
				Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Vốn hỗ trợ theo mục tiêu NSTW	Vốn vay tín dụng ưu đãi (Chương trình KCH kênh mương, GTNT)	Vốn nước ngoài (ODA)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG (A+B)	<u>1,308,110</u>	<u>1,870,638</u>	<u>616,255</u>	<u>601,140</u>	<u>255,164</u>	<u>280,792</u>	<u>83,510</u>	<u>33,777</u>	
A	VỐN CẤP TỈNH QUẢN LÝ	<u>970,950</u>	<u>1,454,998</u>	<u>466,755</u>	<u>335,000</u>	<u>255,164</u>	<u>280,792</u>	<u>83,510</u>	<u>33,777</u>	
A1	HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP CÔNG ÍCH	<u>1,000</u>	<u>1,000</u>	<u>1,000</u>						
A2	TRẢ NỢ VAY	<u>91,600</u>	<u>91,600</u>	<u>91,600</u>						
I	Vay Chương trình KCH kênh mương, GTNT	91,600	91,600	91,600						
A3	VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN	<u>878,350</u>	<u>1,362,398</u>	<u>374,155</u>	<u>335,000</u>	<u>255,164</u>	<u>280,792</u>	<u>83,510</u>	<u>33,777</u>	
I	NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN	<u>40,000</u>	<u>59,370</u>		<u>40,000</u>	-	-	<u>19,370</u>		
	<i>Công trình chuyển tiếp - hoàn thành</i>	<u>40,000</u>	<u>59,370</u>	-	<u>40,000</u>	-	-	<u>19,370</u>		
1	Xây dựng Nông thôn mới	40,000	40,000		40,000					20 xã chi đạo diêm
2	Kênh tiêu thoát nước suối Cầu Trắng, phường Phú Đức, thị xã Bình Long(giai đoạn 1 và 2)		6,000					6,000		UBND thị xã Bình Long

3	Hệ thống kênh nội đồng thuộc công trình hồ chứa nước Đồng Xoài		8,000					8,000		Sở NN - PTNT
4	Hồ chứa nước Sơn Lợi		4,000					4,000		Sở NN - PTNT
5	Kênh mương nội đồng xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập		1,370					1,370		UBND huyện Bù Gia Mập
II	<u>GIAO THÔNG - VẬN TẢI</u>	130,060	443,955	254,055	105,450	20,310	-	64,140		
	<i>Công trình chuyển tiếp - hoàn thành</i>	130,060	443,955	254,055	105,450	20,310	-	64,140	-	
1	Đường Lê Quý Đôn thị xã Đồng Xoài	3,000	3,000			3,000				UBND thị xã Đồng Xoài
2	Đường Minh Hưng - Đồng Nơ (ghi thu, ghi chi)	80,200	80,200		80,200					Sở TC ghi thu, ghi chi
3	Đường xung quanh tượng đài chiến thắng Đồng Xoài, thị xã Đồng Xoài	11,460	11,460			11,460				UBND thị xã Đồng Xoài
4	GTĐB đường Lộc Tấn - Bù Đốp đoạn qua huyện Lộc Ninh	1,850	1,850			1,850				UBND huyện Lộc Ninh
5	GTĐB đường QL13 đoạn qua huyện Lộc Ninh	4,300	4,300	4,300						UBND huyện Lộc Ninh
6	Đường vào trung tâm xã Tân Hòa - huyện Đồng Phú	10,000	10,000		10,000					Sở GT-VT
7	Đường vào trung tâm xã Tân Lợi - huyện Đồng Phú	15,250	15,250		15,250					UBND huyện Đồng Phú
8	Đường vào trung tâm xã Thanh An huyện Hớn Quản (Đối ứng NSDP)	4,000	4,000			4,000				UBND huyện Hớn Quản
9	Xây dựng cầu Đak Lung 2		5,000					5,000		Sở GT-VT
10	Đường vào xã Long Hà, huyện Bù Gia Mập		8,000					8,000		Sở GT-VT
11	Đường vào xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp		7,000					7,000		Sở GT-VT
12	Đường vào xã Lộc Phú, huyện Lộc Ninh		8,510					8,510		Sở GT-VT
13	Đường giao thông QL 14 đi qua Tân Quan huyện Chơn Thành		5,100					5,100		UBND huyện Chơn Thành
14	Đường giao thông ấp 5 đi ấp 7 xã An Khương, huyện Hớn Quản		530					530		UBND huyện Hớn Quản

15	Đường liên xã từ Ngã ba cây điệp đến sông Mã Đà (ĐT 753) phục vụ cứu hộ, cứu nạn các xã phía đông huyện Đông Phú, tỉnh Bình Phước (Đoạn từ Ngã ba Cây Điệp đến Cầu Cừ)		10,000					10,000	Sở GT-VT
16	Nâng cấp, mở rộng ĐT 759 đoạn từ trung tâm xã Phước Tân huyện Bù Gia Mập đến thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp		20,000					20,000	Sở GT-VT
17	Đường Lộc Tấn - Bù Đốp (Tiền bán 903 ha cao su)		249,755	249,755					Sở GT-VT
III	HA TÀNG ĐÔ THỊ	15,000	47,875	-	-	47,875			
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành	15,000	47,875	-	-	47,875	-	-	-
1	Xây dựng hai tuyến đường phục vụ Công viên văn hóa tỉnh (đường Nguyễn Chánh và đường QH số 30)	15,000	15,000			15,000			Sở Xây dựng
2	Giải tỏa đền bù khu Trung tâm hành chính huyện Bù Gia Mập (Ngân sách thu hồi tạm ứng)		10,875			10,875			Sở Tài chính thu hồi tạm ứng
3	Giải tỏa đền bù khu Trung tâm hành chính huyện Hớn Quản (Ngân sách thu hồi tạm ứng)		22,000			22,000			Sở Tài chính thu hồi tạm ứng
IV	Y TẾ	38,800	38,800	0	0	38,800			
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành	23,800	23,800	0	0	23,800			
1	Bệnh viện đa khoa huyện Bù Gia Mập	8,000	8,000			8,000			UBND huyện Bù Gia Mập
2	Xây dựng trạm Y tế, sân vườn, hàng rào thuộc xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành	800	800			800			UBND huyện Chơn Thành
3	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh (đối ứng NSDP)	15,000	15,000			15,000			Bệnh viện y học cổ truyền
	Công trình khởi công mới	15,000	15,000	0	0	15,000			
1	Xây dựng Bệnh viện Đa khoa huyện Hớn Quản	15,000	15,000			15,000			UBND huyện Hớn Quản

V	<u>GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO</u>	96,000	96,000	25,000	0	71,000				
	<i>Công trình chuyển tiếp - hoàn thành</i>	94,000	94,000	25,000	0	69,000				
1	Trường THPT chuyên thị xã Bình Long	25,000	25,000	25,000						UBND thị xã Bình Long
2	Trường THPT Đồng Tiến, huyện Đồng Phú	10,000	10,000			10,000				Sở GD-ĐT
3	Xây dựng Ký túc xá học sinh Trường THPT chuyên Quang Trung	5,000	5,000			5,000				Trường chuyên Quang Trung
4	Xây dựng Trường THPT Phước Bình, thị xã Phước Long	20,000	20,000			20,000				Sở GD-ĐT
5	Trường mầm non xã Tân Hưng , huyện Hớn Quản	9,000	9,000			9,000				UBND huyện Hớn Quản
6	Trường MN Tân Thiện - Thị xã Đồng Xoài	8,000	8,000			8,000				UBND thị xã Đồng Xoài
7	Trường MN Tân Khai B, xã Tân Khai, huyện Hớn Quản	6,000	6,000			6,000				UBND huyện Hớn Quản
8	Trường MN Thanh Bình, thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp	9,000	9,000			9,000				UBND huyện Bù Đốp
9	Đổi ứng Chương trình đảm bảo chất lượng GD các trường học (SEQAP)	2,000	2,000			2,000				Giao Sở GD&ĐT đề xuất phân bổ
	<i>Công trình khởi công mới</i>	2,000	2,000			2,000				
1	XD 02 phòng mầm non và 02 phòng TH Đa Bông Cua, xã Thống Nhất , huyện Bù Đăng	2,000	2,000			2,000				UBND huyện Bù Đăng
VI	<u>KHOA HỌC CÔNG NGHỆ</u>	17,000	17,000			17,000				
	<i>Công trình khởi công mới</i>	17,000	17,000			17,000				
1	XD khu thực nghiệm và TTB phục vụ nghiên cứu phát triển KHCN sinh học - TT ứng dụng tiên bộ KHCN tỉnh	8,000	8,000			8,000				Sở KH-CN
2	Bổ sung hệ thống giao ban điện tử trực tuyến tỉnh	3,000	3,000			3,000				Sở TT-TT

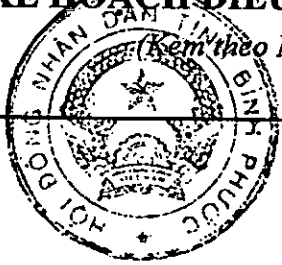
3	Đầu tư TTB nâng cao năng lực quản lý về trồng trọt và bảo vệ thực vật	3,000	3,000			3,000			Sở KH-CN
4	Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin khoa học, công nghệ tinh	3,000	3,000			3,000			Sở KH-CN
VII	<u>VĂN HÓA - XÃ HỘI</u>	30,000	30,000	0	0	30,000			
	<i>Công trình chuyển tiếp - hoàn thành</i>	30,000	30,000	0	0	30,000			
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin tỉnh	30,000	30,000			30,000			Sở VH-TT và DL
VIII	<u>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</u>	21,100	27,925	6,900	-	21,025			
	<i>Công trình chuyển tiếp - hoàn thành</i>	16,100	22,925	1,900	-	21,025			
1	Trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản và Trung tâm trợ giúp pháp lý	2,500	2,500	1,900		600			Trung tâm DV bán ĐGTS
2	Trụ sở UBND thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản (Đối ứng NSDP)	1,400	1,400			1,400			UBND huyện Hớn Quản
3	Trụ sở UBND phường Long Phước, thị xã Phước Long (Đối ứng NSDP)	2,000	2,000			2,000			UBND thị xã Phước Long
4	Đối ứng NSDP dự án sửa chữa, nâng cấp trụ sở LĐLĐ tỉnh	1,000	1,000			1,000			Liên đoàn LĐ
5	Trung tâm lưu trữ Tỉnh ủy	9,200	9,200			9,200			Văn phòng TU
6	Đối ứng xây dựng trụ sở khối đoàn thể huyện Hớn Quản		6,825			6,825			UBND huyện Hớn Quản
	<i>Công trình khởi công mới</i>	5,000	5,000	5,000					
1	Trụ Sở làm việc Đảng ủy khối DN tỉnh	5,000	5,000	5,000					Đảng ủy khối DN
IX	<u>QUỐC PHÒNG - AN NINH</u>	23,890	24,354	18,200	-	6,154			
	<i>Công trình chuyển tiếp - hoàn thành</i>	13,200	13,664	13,200	-	464			
1	Hỗ trợ Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ CA (NSDP hỗ trợ 50%)	5,000	5,000	5000					Công an tỉnh
2	GTĐB công trình doanh trại, vật kiến trúc, cây trồng và trạm kiểm soát BP cửa khẩu Hoa Lư	8,200	8,200	8200					Ban QL khu KT

3	Hỗ trợ, bồi thường dự án : Quy hoạch xây dựng doanh trại Đại đội trính sát và Đội K72, Bộ CHQS tỉnh thuộc khu đất Lâm trường Phú Thành		464			464			Bộ CHQS tỉnh
	Công trình khởi công mới	10,690	10,690	5000	0	5690			
1	Trường Quân sự địa phương (nhà ở học viên, nhà ăn CB, GV)	5,690	5,690			5690			Bộ CHQS tỉnh
2	Trụ sở Đội PCCC khu vực huyện Chơn Thành	5,000	5,000	5000					Công an tỉnh
X	THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH QUYẾT TOÁN	3,000	3,000			3000			Giao KBNN tỉnh căn cứ hồ sơ công trình đã được Sở Tài chính quyết toán để giải ngân theo đề nghị của Chủ ĐT
XI	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (CÁC DỰ ÁN GHI THU, CHI CHI)	190,000	189,550		189,550				
XII	HỖ TRỢ THEO MỤC TIÊU TỪ NSTW	247,500	280,792					280792	
XIII	VAY VỐN NHÀN RỎI KBNN		70,000	70000					
1	Huyện Bù Gia Mập		20,000	20,000					UBND huyện Bù Gia Mập
2	Huyện Bù Đốp		10,000	10,000					UBND huyện Bù Đốp
3	Huyện Hớn Quản		40,000	40,000					UBND huyện Hớn Quản
XIV	VỐN NƯỚC NGOÀI	26,000	33,777						33777
B	VỐN PHÂN CẤP HUYỆN - THI	337,160	415,640	149,500	266,140				
I	THI XÃ ĐỒNG XÒAI	50,100	74,100	16,100	58,000				
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	16,100	16,100	16,100					
b	Tiền sử dụng đất	34,000	58,000		58,000				Cơ cấu GD -ĐT bố trí tối thiểu 1,8 tỷ
II	THI XÃ BÌNH LONG	29,000	29,400	15,640	13,760				
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	15,640	15,640	15,640					
b	Tiền sử dụng đất	13,360	13,760		13,760				Cơ cấu GD -ĐT bố trí tối thiểu 1,8 tỷ

III	<u>THI XÃ PHƯỚC LONG</u>	<u>39,800</u>	<u>89,800</u>	<u>13,800</u>	<u>76,000</u>					
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	13,800	13,800	13,800						Cơ cấu GD -ĐT bỏ trí tối thiểu 1,8 tỷ
b	Tiền sử dụng đất	26,000	76,000		76,000					
IV	<u>HUYỆN ĐÔNG PHÚ</u>	<u>32,100</u>	<u>32,100</u>	<u>16,100</u>	<u>16,000</u>					
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	16,100	16,100	16,100						Cơ cấu GD -ĐT bỏ trí tối thiểu 1,8 tỷ
b	Tiền sử dụng đất	16,000	16,000		16,000					
V	<u>HUYỆN BÙ ĐĂNG</u>	<u>37,020</u>	<u>38,200</u>	<u>17,020</u>	<u>21,180</u>					
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	17,020	17,020	17,020						Cơ cấu GD -ĐT bỏ trí tối thiểu 1,8 tỷ
b	Tiền sử dụng đất	20,000	21,180		21,180					
VI	<u>HUYỆN BÙ GIA MẬP</u>	<u>31,825</u>	<u>31,825</u>	<u>17,825</u>	<u>14,000</u>					
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	17,825	17,825	17,825						Cơ cấu GD -ĐT bỏ trí tối thiểu 1,8 tỷ
b	Tiền sử dụng đất	14,000	14,000		14,000					
VII	<u>HUYỆN CHƠN THÀNH</u>	<u>28,250</u>	<u>28,250</u>	<u>12,650</u>	<u>15,600</u>					
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	12,650	12,650	12,650						Cơ cấu GD -ĐT bỏ trí tối thiểu 1,8 tỷ
b	Tiền sử dụng đất	15,600	15,600		15,600					
VIII	<u>HUYỆN HƠN QUẢN</u>	<u>19,505</u>	<u>19,705</u>	<u>12,305</u>	<u>7,400</u>					
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	12,305	12,305	12,305						Cơ cấu GD -ĐT bỏ trí tối thiểu 1,8 tỷ
b	Tiền sử dụng đất	7,200	7,400		7,400					
IX	<u>HUYỆN LỘC NINH</u>	<u>48,785</u>	<u>43,985</u>	<u>15,985</u>	<u>28,000</u>					
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	15,985	15,985	15,985						Cơ cấu GD -ĐT bỏ trí tối thiểu 1,8 tỷ
b	Tiền sử dụng đất	32,800	28,000		28,000					
X	<u>HUYỆN BÙ ĐÓP</u>	<u>20,775</u>	<u>28,275</u>	<u>12,075</u>	<u>16,200</u>					
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	12,075	12,075	12,075						Cơ cấu GD -ĐT bỏ trí tối thiểu 1,8 tỷ
b	Tiền sử dụng đất	8,700	16,200		16,200					

**KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TW NĂM 2014**

(Kèm theo Nghị quyết số 08 /2014/NQ-HĐND ngày 31/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2013		KẾ HOẠCH 2014	Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
	TỔNG SỐ		1,334,653	505,172	251,903	251,903	280,792	
A	NGUỒN GIAO ĐẦU NĂM						247,500	
B	NGUỒN KẾT DƯ NĂM 2013						20,492	
I	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng		21,556	20,000	18,906	18,906	145	
	Dự án chuyển tiếp		21,556	20,000	18,906	18,906	145	
1	Nhà thi đấu đa năng (Trung tâm Thể dục thể thao) huyện Bù Đốp	1487/QĐ-UBND ngày 28/5/2009; 1373/QĐ-UBND ngày 09/7/2012	21,556	20,000	18,906	18,906	145	UBND huyện Bù Đốp

II	Đầu tư phát triển kinh tế xã hội tuyến biên giới Việt Nam -Campuchia (theo QĐ 160/2007/QĐ-TTg, ngày 17/10/2007)		4019	4019	500	500	176	
III	Hỗ trợ đầu tư các huyện mới chia tách		176,000	176,000	82,985	82,985	15	
	Dự án chuyên tiếp		176,000	176,000	82,985	82,985	15	
1	Giải phóng mặt bằng trung tâm hành chính huyện Hớn Quản	1499/QĐ-UBND ngày 16/6/2010	176,000	176,000	82,985	82,985	15	UBND huyện Hớn Quản
IV	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã		11,400	8,000	2,341	2,341	1,336	
	Dự án khởi công mới		11,400	8,000	2,341	2,341	1,336	
1	XD trụ sở UBND xã Tân Khai huyện Hớn Quản	2554/QĐ-UBND ngày 20/12/2012	4,700	3,300	609	609	1318	UBND huyện Hớn Quản
2	XD trụ sở UBND phường Long Phước thị xã Phước Long	2553/QĐ-UBND ngày 20/12/2012	6,700	4,700	1,732	1,732	18	UBND TX. Phước Long
V	Chương trình phát triển giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản		79,316	70,961	46,860	46,860	318	
	Dự án chuyên tiếp		79,316	70,961	46,860	46,860	318	
1	Dự án nâng cấp trại giống cây trồng vật nuôi thành trung tâm giống lâm nghiệp tỉnh Bình Phước	2358/QĐ-UBND ngày 12/10/2010	43,972	35,617	12,334	12,334	270	Sở NN và PTNT
2	Trại cá giống thủy sản nước ngọt cấp I tỉnh Bình Phước	2285/QĐ-UBND ngày 09/12/2002	35,344	35,344	34,526	34,526	48	Sở NN và PTNT
VI	Chương trình di dân ĐCĐC cho đồng bào dân tộc thiểu số (theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg, ngày 05/3/2007)		33,361	33,361	3,399	3,399	71	

(2/10/2017)

	Dự án chuyển tiếp		33,361	33,361	3,399	3,399	71	
1	Dự án hỗ trợ di dân thực hiện ĐCĐC cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Đak O, huyện Bù Gia Mập	638/QĐ-UBND ngày 25/03/2011	33,361	33,361	3,399	3,399	71	UBND huyện Bù Gia Mập
VII	Chương trình bố trí di dân ĐCĐC (theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg, ngày 24/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ)		37,103	37,103	15,839	15,839	1,359	
	Dự án chuyển tiếp		37,103	37,103	15,839	15,839	1,359	
1	Dự án di dời và ổn định dân di cư tự do trong lâm phần Ban QLR phòng hộ Đak Mai	266/QĐ-UBND ngày 02/02/2010	23,103	23,103	13,366	13,366	508	UBND huyện Bù Gia Mập
2	Dự án di dời và ổn định dân di cư tự do trong lâm phần Ban QLR phòng hộ Đồng Nai	267/QĐ-UBND ngày 02/10/2010	14,000	14,000	2,473	2,473	851	UBND huyện Bù Đăng
VIII	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng Khu Công nghiệp		97,546	-	45,442	45,442	838	
	Dự án chuyển tiếp		97,546	-	45,442	45,442	838	
1	Dự án nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp Minh Hưng III	2410/QĐ-UBND 18/10/2010	97,546		45,442	45,442	838	KCN Minh Hưng III
IX	Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu		145,033	51,000	9,197	9,197	3	
	Dự án khởi công mới		145,033	51,000	9,197	9,197	3	
1	Xây dựng đường và kênh thoát nước tại khu Kinh tế cửa khẩu Hoa Lư giai đoạn 2013-2017	2158a/QĐ-UBND 24/10/2012;	145,033	51,000	9,197	9,197	3	Ban QL khu kinh tế

X	Chương trình bảo vệ & phát triển rừng bền vững		53,766	53,766	7,860	7,860	30	
	Dự án chuyển tiếp		53,766	53,766	7,860	7,860	30	
1	Hỗ trợ vườn Quốc gia Bù Gia Mập	2173/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	53,766	53,766	7,860	7,860	30	
	Chia ra các tiểu dự án thành phần						0	
1,1	Xây dựng đường vành đai vườn sưu tầm thực vật tại vườn QG Bù Gia Mập	1590/QĐ-UBND ngày 08/8/2012	4,001	4,001	2,278	2,278	22	Vườn QG Bù Gia Mập
1,2	Tiểu dự án đầu tư xây dựng các tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng tại vườn quốc gia Bù Gia Mập	2173/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	44,651	44,651	5582	5582	8	Vườn QG Bù Gia Mập
XI	Hỗ trợ đối ứng ODA		675,553	50,962	18,574	18,574	10,604	
	Dự án chuyển tiếp		675,553	50,962	18,574	18,574	10,604	
1	Dự án mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Đồng Xoài	439QĐ-UBND ngày 2/3/2011	323,938	26,967	8,434	8,434	7896	Công ty TNHH MTV cấp thoát nước
2	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài	440QĐ-UBND ngày 2/3/2011	351,615	23,995	10,140	10,140	2708	Công ty TNHH MTV cấp thoát nước
XII	Chương trình khắc phục hậu quả hạn hán, xâm nhập mặn vụ Đông Xuân 2012-2013						329	Có biểu chi tiết kèm theo
XIII	Chương trình 135 (giai đoạn II)						203	Có biểu chi tiết kèm theo

XIV	Đầu tư theo Quyết định 134/QĐ-TTg (kéo dài)						4418	Giao Sở KH&ĐT phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh thông báo cụ thể cho Chủ đầu tư khi có Quyết định phê duyệt đề án 755
XV	Hỗ trợ xây dựng NTM xã Tân Lập						647	
1	XD đường giao thông từ ĐT741 vào chợ, cải tạo hệ thống thoát nước, hệ thống thu gom nước thải, đấu nối hệ thống cấp nước sạch, chỉnh trang công chợ và công tác vệ sinh môi trường chợ Tân Lập						630	UBND Xã Tân Lập
2	Mua sắm thiết bị y tế (máy siêu âm và ghế nha khoa) trạm y tế xã Tân Lập						17	UBND Xã Tân Lập
C	GIAO BỔ SUNG						12,800	
1	Hỗ trợ khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông Xuân 2013-2014						12,800	

**KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2014**

(Kèm theo Nghị quyết số 08 /2014/NQ-HĐND ngày 31 /7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Chương trình mục tiêu Quốc gia	Kế hoạch năm 2014			Kế hoạch điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng vốn	Vốn ĐTP	Vốn SN	Tổng vốn	Vốn ĐTP	Vốn SN		
1	TỔNG CỘNG:	94,103	34,210	59,893	94,103	34,210	59,893		
I	Chương trình mục tiêu Quốc gia Việc làm và dạy nghề	12,618	-	12,618	12,618	-	12,618		
1	Đổi mới và phát triển dạy nghề	1,000	-	1,000	1,000	-	1,000		
	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị nghề điện dân dụng, điện tử dân dụng, công nghệ sản xuất sản phẩm từ cao su cho trường Trung cấp nghề Tôn Đức Thắng	1,000		1,000	1,000		1,000	Trường TCN Tôn Đức Thắng	Sự nghiệp mang tính ĐT
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	10,686	-	10,686	10,686	-	10,686		
2.1	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề	2,800		2,800	2,800		2,800		
	- Phi nông nghiệp	800		800	800		800	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	
	- Nông nghiệp	2,000		2,000	2,000		2,000	Sở Nông nghiệp và PTNT	
2.2	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã	320		320	320		320	Sở Nội vụ	
2.3	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề	7,566	-	7,566	7,566	-	7,566	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	

	- Xây dựng Trung tâm dạy nghề huyện Hớn Quản	700		700	700		700		Sự nghiệp mang tính ĐT
	- Mua sắm trang thiết bị Trung tâm dạy nghề huyện Bù Gia Mập	3,000		3,000	3,000		3,000		
	- Mua sắm trang thiết bị Trung tâm dạy nghề huyện Đồng Phú	2,866		2,866	2,866		2,866		
	- Mua sắm trang thiết bị Trung tâm dạy nghề huyện Hớn Quản	1,000		1,000	1,000		1,000		
3	Hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	402		402	402		402	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	
4	Hỗ trợ phát triển thị trường lao động	350		350	350		350	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	
5	Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá chương trình	180		180	180		180	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	
II	<u>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</u>	19,790	14,200	5,590	19,790	14,200	5,590		
1	Chương trình 135, bao gồm hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	19,120	14,200	4,920	19,120	14,200	4,920		Bảng chi tiết kèm theo
2	Nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	170		170	170		170	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	
3	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	500		500	500		500	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	
III	<u>Chương trình mục tiêu Quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn</u>	18,380	16,720	1,660	18,380	16,720	1,660		Bảng chi tiết kèm theo

1-10/10

IV	Chương trình mục tiêu Quốc gia Y tế	3,146	0	3,146	3,146	0	3,146	Sở Y tế
1	Phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng (bệnh phong, bệnh lao, bệnh sốt rét, sốt xuất huyết, bệnh ung thư, bệnh tăng huyết áp, bệnh đái tháo đường, bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng và trẻ em, bệnh phổi tắc nghẽn và mạn tính)	2,400		2,400	2,210		2,210	
2	Chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	450		450	616		616	
3	Quản dân y kết hợp	96		96	50		50	
4	Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	200		200	270		270	
V	Chương trình mục tiêu Quốc gia Dân số - kế hoạch hoá gia đình	4,102	0	4,102	4,102	0	4,102	Sở Y tế
1	Bảo đảm hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình	3,134		3,134	3,134		3,134	
2	Tầm soát các dị dạng, bệnh, tật bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh	235		235	235		235	
3	Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	733		733	733		733	
VI	Chương trình mục tiêu Quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm	586	-	586	586	-	586	
1	Nâng cao năng lực quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	200		200	156		156	Sở Y tế
2	Thông tin giáo dục truyền thông đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	120		120	160		160	Sở Y tế
3	Tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.	60		60	60		60	Sở Y tế
4	Phòng, chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh lây truyền qua thực phẩm	156		156	160		160	Sở Y tế

5	Dự án bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông, lâm, thủy sản	50		50	50		50	Sở Nông nghiệp &PTNT	
VII	Chương trình mục tiêu Quốc gia phòng, chống HIV/AIDS	525	-	525	525	-	525	Sở Y tế	
1	Thông tin giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi phòng HIV/AIDS	270		270	163		163		
2	Giám sát dịch HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV	170		170	290		290		
3	Hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	85		85	72		72		
VIII	Chương trình mục tiêu Quốc gia Giáo dục và Đào tạo	21,410	2,290	19,120	21,410	2,290	19,120		
1	Dự án hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xoá mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học	8,200	0	8,200	8,200	0	8,200	Sở Giáo dục và Đào tạo	
	-Hỗ trợ phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi	6,700		6,700	6,700		6,700		
	-Hỗ trợ XMC; chống tái mù; phổ cập giáo dục tiểu học, THCS	1,500		1,500	1,500		1,500		
2	Dự án tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân	2,000	0	2,000	2,000	0	2,000	Sở Giáo dục và Đào tạo	
	- Hỗ trợ trang bị CSVC và thiết bị thiết yếu cho dạy và học ngoại ngữ	2,000		2,000	2,000		2,000		
3	Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm	11,120	2,290	8,830	11,120	2,290	8,830		
	- Cải tạo, sửa chữa 03 ký túc xá Trường Cao đẳng sư phạm	1,290	1,290		1,290	1,290		Trường CĐSP	Sự nghiệp mang tính ĐT

	- Nhà tập đa năng khôi phòng học bộ môn và phòng học; phòng hội đồng sư phạm Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú tỉnh	2,300		2,300	2,300		2,300	Trường PT DTNT	Sự nghiệp mang tính ĐT
	- Trường dân tộc nội trú cấp 2,3 huyện Bù Gia Mập	3,500	1,000	2,500	3,500	1,000	2,500	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sự nghiệp mang tính ĐT
	- Ký túc xá trường PTDNT Điều Ong, huyện Bù Đăng	2,000		2,000	2,000		2,000	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sự nghiệp mang tính ĐT
	- Khôi phòng học, phòng bộ môn Trường cấp 2,3 Đăng Hà, huyện Bù Đăng	2,030		2,030	2,030		2,030	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sự nghiệp mang tính ĐT
4	Dự án Nâng cao năng lực cán bộ quản lý chương trình và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	90		90	90		90	Sở Giáo dục và Đào tạo	
IX	Chương trình mục tiêu Quốc gia Văn hoá	2,388	1,000	1,388	2,388	1,000	1,388		
1	Dự án chống xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích	1,000	1,000	0	1,000	1,000	0		
	- Tu bổ, tôn tạo di tích mộ tập thể 3000 người tại thị xã Bình Long	1,000	1,000		1,000	1,000		UBND TX Bình Long	
2	Tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.	1,330	0	1,330	1,330	0	1,330		
	- Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa (01 nhà văn hóa xã, 01 nhà văn hóa thôn/ấp)	450		450	450		450		- Sự nghiệp mang tính ĐT. - Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo chi tiết cho các chủ đầu tư để lồng ghép thực hiện Chương trình MTQG Nông thôn mới.
	- Cấp sách cho thư viện huyện	350		350	350		350	Sở Văn hóa, thể thao và DL	

	-Hỗ trợ trang thiết bị cho các Trung tâm Văn hóa huyện, xã và thôn ấp, các đội thông tin lưu động, tuyên truyền chính trị	300		300	300		300	Sở Văn hóa, thể thao và DL	
	- Trang thiết bị cho đội thông tin lưu động các huyện, xã khó khăn, nhà văn hóa vùng dân tộc trọng điểm và hoạt động văn hoá các Đồn Biên phòng.	230		230	230		230	Sở Văn hóa, thể thao và DL	
3	Tăng cường năng lực cán bộ văn hóa cơ sở, truyền thống và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	58		58	58		58	Sở Văn hóa, thể thao và DL	
X	<u>Chương trình mục tiêu Quốc gia phòng, chống ma túy</u>	<u>1,330</u>	<u>0</u>	<u>1,330</u>	<u>1,330</u>	<u>0</u>	<u>1,330</u>		
1	Xây dựng xã, phường, thị trấn không tệ nạn ma túy	780		780	780		780	Công an tỉnh	
2	Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện và nghiên cứu, triển khai ứng dụng, đánh giá các loại thuốc, phương pháp y học trong điều trị, phục hồi chức năng cho người cai nghiện ma túy	300		300	300		300	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	
3	Thông tin tuyên truyền phòng, chống ma túy và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	250		250	250		250	Công an tỉnh	
XI	<u>Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới</u>	<u>9,643</u>		<u>9,643</u>	<u>9,643</u>		<u>9,643</u>		Bảng chi tiết kèm theo
XII	<u>Chương trình mục tiêu Quốc gia phòng, chống Tội phạm</u>	<u>185</u>		<u>185</u>	<u>185</u>		<u>185</u>	Công an tỉnh	

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 06/2014/NQ-HĐND ngày 31/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	KẾ HOẠCH NĂM 2014	CHỦ ĐẦU TƯ
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	236,000	
I	Các công trình thủy lợi	159,000	
1	Công trình sử dụng nước sau thủy điện Cần Đơn	109,000	Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Cụm công trình tưới, cấp nước khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	50,000	Sở Nông nghiệp và PTNT
II	Các dự án y tế	14,000	
1	Bệnh viện Đa khoa huyện Bù Đăng	3,000	
	Trang thiết bị Y tế	3,000	Sở Y tế
2	Bệnh viện Đa khoa huyện Phước Long	1,260	
	Trang thiết bị Y tế	1,260	Sở Y tế
3	Bệnh viện Đa khoa huyện Chơn Thành	833	
	Trang thiết bị Y tế	833	Sở Y tế
4	Bệnh viện Đa khoa huyện Bù Đốp	5,000	
	Xây lắp	4,000	UBND huyện Bù Đốp
	Trang thiết bị Y tế	1,000	Sở Y tế
5	Bệnh viện Đa khoa huyện Bình Long	3,907	
	Xây lắp	607	UBND thị xã Bình Long
	Trang thiết bị Y tế	3,300	Sở Y tế
III	Đối ứng dự án ODA	15,000	
1	Dự án mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Đồng Xoài công suất 20,000 m3/ng.đêm	10,000	Công ty cấp thoát nước Bình Phước
2	Dự án hệ thống thoát nước và sử lý nước thải thị xã Đồng Xoài công suất 10,000 m3/ng.đêm	5,000	Công ty cấp thoát nước Bình Phước
IV	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	48,000	